

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Tháng 2 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 14 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Gia Lý	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Phan Lan Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 08/04/2019)
Ông Lại Xuân Hùng	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 08/04/2019)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/04/2019)
Ông Phạm Hùng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Gia Lý	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc điều hành
Ông Hoàng Hằng Hải	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 22/05/2019)
Ông Hà Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22/05/2019)

Các thành viên Ban kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Vân Nga	Trưởng ban kiểm soát
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 08/04/2019)
Ông Hoàng Hằng Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/04/2019)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Gia Lý
Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Số: 11/2020/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 14

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần LICOGI 14 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/02/2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần LICOGI 14 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 20/02/2019.



Đỗ Dương Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2019-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT – CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3514-2020-055-1

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		418.454.516.365	405.562.471.985
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.386.457.908	15.857.669.575
1. Tiền	111	5	20.386.457.908	15.857.669.575
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		259.438.000.000	187.282.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11.1	259.438.000.000	187.282.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.388.146.119	24.801.124.393
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.240.704.626	17.244.480.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.106.407.500	1.399.371.552
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	13.658.557.718	6.157.272.647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(4.617.523.725)	-
IV- Hàng tồn kho	140		117.786.624.782	177.455.732.464
1. Hàng tồn kho	141	10	117.786.624.782	177.455.732.464
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		455.287.556	165.945.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	193.326.424	126.036.353
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		256.572.322	39.909.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20.2	5.388.810	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.569.310.469	56.999.826.424
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.115.069.000	209.069.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	1.115.069.000	209.069.000
II- Tài sản cố định	220		14.300.571.634	16.735.311.647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	12.616.345.356	15.149.412.185
- Nguyên giá	222		94.203.924.118	94.203.924.118
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.587.578.762)	(79.054.511.933)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.684.226.278	1.585.899.462
- Nguyên giá	228		2.694.418.201	2.506.913.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.010.191.923)	(921.013.939)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		24.792.579.320	1.134.418.992
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	24.792.579.320	1.134.418.992
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	25.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	11.2	-	25.000.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.361.090.515	13.921.026.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	3.117.387.247	3.610.183.867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	2.243.703.268	10.310.842.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		464.023.826.834	462.562.298.409

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		81.139.825.453	137.809.959.268
I- Nợ ngắn hạn	310		78.389.825.453	132.859.959.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	8.961.428.754	6.593.872.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	23.388.745.641	105.388.352.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.1	2.506.374.285	2.785.567.512
4. Phải trả người lao động	314		784.101.712	571.099.305
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.590.923.649	2.090.428.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	8.639.209.900	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		30.519.041.512	15.430.639.203
II- Nợ dài hạn	330		2.750.000.000	4.950.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	2.750.000.000	4.950.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		382.884.001.381	324.752.339.141
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	382.884.001.381	324.752.339.141
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22.a	184.819.300.000	149.991.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184.819.300.000	149.991.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.707.119.000	15.707.119.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.000.000)	(2.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.904.172.400	26.913.865.014
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.b	145.329.255.275	130.134.748.868
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		81.455.096.264	44.550.930.076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.874.159.011	85.583.818.792
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.126.154.706	2.006.806.259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		464.023.826.834	462.562.298.409

Phủ Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Phạm Gia Lý

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU B 02 - DN/HN

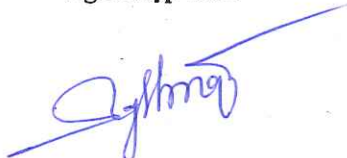
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	256.881.276.805	258.138.316.790
2. Các khoản giảm trừ	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	256.881.276.805	258.138.316.790
4. Giá vốn hàng bán	11	25	130.432.313.761	114.088.012.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		126.448.963.044	144.050.304.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17.183.958.724	6.181.910.804
7. Chi phí tài chính	22	27	826.163.019	729.526.294
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		826.163.019	729.526.294
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28	29.374.153.820	23.553.829.041
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13.589.664.809	7.542.855.665
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		99.842.940.120	118.406.003.900
12. Thu nhập khác	31	29	168.000.000	268.791.727
13. Chi phí khác	32	29	5.683.947	249.204.527
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	162.316.053	19.587.200
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100.005.256.173	118.425.591.100
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	11.962.808.374	32.131.371.059
17. Chi phí/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	8.067.139.650	(8.380.971.932)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		79.975.308.149	94.675.191.973
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		79.842.698.764	94.607.129.382
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		132.609.385	68.062.591
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	4.455	7.340

Phủ Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Phạm Gia Lý

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

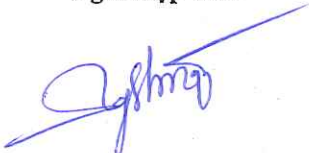
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.005.256.173	118.425.591.100
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.622.244.813	2.533.220.609
- Các khoản dự phòng	03		4.617.523.725	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.351.958.724)	(637.751.315)
- Chi phí lãi vay	06		826.163.019	729.526.294
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.719.229.006	121.050.586.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.413.792.796	13.747.050.674
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59.669.107.682	55.488.857.369
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(80.996.694.876)	(4.025.157.017)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		425.506.549	(746.605.456)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(826.163.019)	(729.526.294)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.009.399.947)	(33.643.621.711)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.755.243.600)	(2.211.616.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.640.134.591	148.929.968.253
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(22.000.124.703)	(9.312.941.948)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		168.000.000	327.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(232.438.000.000)	(212.282.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		185.282.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.437.568.545	368.959.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.550.556.158)	(220.898.709.633)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	91.861.330.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		17.027.380.800	6.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.588.170.900)	(22.043.291.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.439.209.900	75.818.038.437
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.528.788.333	3.849.297.057
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.857.669.575	12.008.372.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	20.386.457.908	15.857.669.575

Phủ Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Nga

Hà Văn Lợi

Phạm Gia Lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09 – DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 14 tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLD ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty Cổ phần LICOGI 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18/07/2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 12/09/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 11/09/2019.

Tại ngày 31/12/2019, vốn điều lệ của Công ty là 184.819.300.000 VND được chia thành 18.481.930 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2068, đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh thương mại và bất động sản.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, đào đắp, bóc xúc đất đá;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt đường điện và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, công trình công ích, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu cụm công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư các dự án thủy điện vừa và nhỏ (kể cả thủy điện và nhiệt điện);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh ống cống bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu khác;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá các loại, khai thác cát, sỏi, khai thác đất sét;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng, dầu, mỡ các loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 – DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ		
1 Chi nhánh Hà Nội	Số 34 ngõ 2, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
2 Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	Tầng 3, số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
3 Chi nhánh Lào Cai	Km 36, thôn Cốc Sầm 5, xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Xây dựng công trình công ích
4 Chi nhánh Xây dựng giao thông Licogi 14.8	Tổ 1, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Licogi 14.6	Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 1 công ty con (tại ngày 01/01/2019: 1 công ty con) chi tiết như sau:

Đơn vị	Vốn điều lệ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Licogi 14.6	10.000.000.000	80%	80%	80%	80%

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được. Công ty đã điều chỉnh hồi tố theo thông báo kết quả kiểm toán nhà nước số 1188/TB-KTNN ngày 23/12/2019.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 – DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả nghiệp vụ, số dư nội bộ và lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng trong phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 – DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn, phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 – DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	19 - 50
Tài sản cố định vô hình khác	40,5

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 – DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***4.10. Các khoản nợ phải trả (tiếp theo)**

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 – DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***4.14. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong kỳ; giá thành của hoạt động xây lắp; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển, bốc xếp, khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng, tiền công tác phí cho nhân viên bộ phận bán hàng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 – DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***4.18. Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 – DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***4.19. Công cụ tài chính (tiếp theo)***Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

5 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.059.246.698	5.752.081.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.327.211.210	10.105.588.291
Cộng	20.386.457.908	15.857.669.575

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	9.240.704.626	17.244.480.194
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.360.584.043	14.817.479.713
<i>Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long</i>	<i>4.301.361.043</i>	<i>4.590.406.713</i>
<i>Ban quản lý Dự án Xây dựng Đô thị - Sở Xây dựng Lào Cai</i>	<i>1.059.223.000</i>	<i>4.559.223.000</i>
<i>Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình Giao Thông Lào Cai</i>	-	<i>5.667.850.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.880.120.583	2.427.000.481
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	
<i>Tổng Công ty LICOGI - CTCP</i>	<i>Cổ đông lớn</i>	
	632.325.363	632.325.363

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7.1 Ngắn hạn	13.658.557.718		6.157.272.647	-
Phải thu khác	13.516.859.952	-	5.818.470.995	-
<i>Lãi dự thu</i>	<i>11.559.341.395</i>	-	<i>5.812.951.216</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.957.518.557</i>	-	<i>5.519.779</i>	-
Tạm ứng	141.697.766	-	338.801.652	-
7.2 Dài hạn	1.115.069.000		209.069.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.115.069.000	-	209.069.000	-

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(4.617.523.725)	-
Số dư cuối năm	(4.617.523.725)	-
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(4.617.523.725)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

9 NỢ XẤU

	Giá gốc	Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>4.933.686.406</i>	<i>316.162.681</i>	-	-
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	632.325.363	316.162.681	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 1 đến 2 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>632.325.363</i>	<i>316.162.681</i>		
Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long	4.301.361.043	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>4.301.361.043</i>	-		

10 HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	772.029.738	-	857.634.594	-
Công cụ, dụng cụ	4.092.545	-	4.092.545	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Bất động sản	108.518.394.179	-	174.121.392.225	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Xây lắp	6.594.170.600	-	1.302.232.131	-
Thành phẩm	13.966.898	-	13.966.898	-
Hàng hoá	1.883.970.822	-	1.156.414.071	-
Cộng	117.786.624.782	-	177.455.732.464	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
11.1 Ngắn hạn	259.438.000.000	259.438.000.000	187.282.000.000	187.282.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại:	259.438.000.000	259.438.000.000	187.282.000.000	187.282.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	150.300.000.000	150.300.000.000	97.282.000.000	97.282.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	37.623.000.000	37.623.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng	31.515.000.000	31.515.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
11.2 Dài hạn	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại:	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
12.1 Ngắn hạn	193.326.424	126.036.353
Công cụ dụng cụ xuất dùng	163.026.424	111.350.642
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	14.685.711
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.300.000	-
12.2 Dài hạn	3.117.387.247	3.610.183.867
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.534.412	16.538.409
Quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ	2.855.251.676	2.918.100.264
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	252.187.442	675.545.194
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.413.717	-

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	1.134.418.992	1.358.925.898
Tăng trong năm	23.658.160.328	9.996.272.970
Xây dựng cơ bản dở dang	23.658.160.328	9.996.272.970
Giảm trong năm	-	10.220.779.876
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	9.131.630.672
Kết chuyển giảm khác	-	1.089.149.204
Số cuối năm (*)	24.792.579.320	1.134.418.992

(*) Chi tiết bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kiot dịch vụ thương mại khu đô thị Minh Phương	23.009.275.193	1.134.418.992
Nhà hàng khu đô thị Minh Phương	1.781.324.127	-
Khu đô thị sinh thái trung tâm huyện Phù Ninh	1.980.000	-
Cộng	24.792.579.320	1.134.418.992

14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ số dư người mua trả tiền trước mua đất nền Dự án khu đô thị Minh Phương nhưng chưa bàn giao tại ngày kết thúc kỳ kế toán	2.243.703.268	10.310.842.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	13.805.094.277	53.032.703.747	27.262.726.821	103.399.273	94.203.924.118
Số cuối năm	13.805.094.277	53.032.703.747	27.262.726.821	103.399.273	94.203.924.118
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	7.288.847.238	51.437.381.628	20.249.368.168	78.914.899	79.054.511.933
Tăng trong năm	876.019.004	790.162.509	854.643.144	12.242.172	2.533.066.829
Khấu hao trong năm	876.019.004	790.162.509	854.643.144	12.242.172	2.533.066.829
Số cuối năm	8.164.866.242	52.227.544.137	21.104.011.312	91.157.071	81.587.578.762
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	6.516.247.039	1.595.322.119	7.013.358.653	24.484.374	15.149.412.185
Số cuối năm	5.640.228.035	805.159.610	6.158.715.509	12.242.202	12.616.345.356

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 65.922.110.721 VND (tại ngày 31/12/2018 là 65.159.676.507 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 6.001.927.277 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

16 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.966.813.309	540.100.092	2.506.913.401
Tăng trong năm	187.504.800	-	187.504.800
Mua trong năm	187.504.800	-	187.504.800
Số cuối năm	2.154.318.109	540.100.092	2.694.418.201
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	544.041.345	376.972.594	921.013.939
Tăng trong năm	75.030.551	14.147.433	89.177.984
Khấu hao trong năm	75.030.551	14.147.433	89.177.984
Số cuối năm	619.071.896	391.120.027	1.010.191.923
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1.422.771.964	163.127.498	1.585.899.462
Số cuối năm	1.535.246.213	148.980.065	1.684.226.278

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Ngắn hạn	8.961.428.754	6.593.872.779	
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.631.221.136	2.288.188.000	
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại T&Q</i>	408.776.000	2.288.188.000	
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông Yên Bái</i>	1.578.284.136	-	
<i>Công ty TNHH cửa Khánh Phương</i>	1.644.161.000	-	
Phải trả cho các đối tượng khác	5.330.207.618	4.305.684.779	
Phải trả người bán là các bên liên quan			
<i>Công ty Cổ phần LICOGI 13</i>	Mối quan hệ Tổng Công ty LICOGI - CTCP	174.290.208	174.290.208
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI</i>	Tổng Công ty LICOGI - CTCP	367.513.360	716.316.360

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khách hàng mua đất nền trả tiền trước - Dự án Khu đô thị Minh Phương	23.388.745.641	105.357.907.808
Khách hàng trả tiền trước khác	-	30.444.403
Cộng	23.388.745.641	105.388.352.211

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND			
19.1 Ngắn hạn	8.639.209.900	-			
Các khoản vay	8.639.209.900	-			
19.2 Dài hạn	2.750.000.000	4.950.000.000			
Các khoản vay	2.750.000.000	4.950.000.000			
Các khoản vay	Trong năm	Số đầu năm			
	VND	VND			
	Giá trị	Tăng			
	Số có khả năng trả nợ	Giảm			
	Giá trị	Giá trị			
		Số có khả năng trả nợ			
Vay ngắn hạn	7.539.209.900	17.027.380.800	9.488.170.900	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (*)	7.539.209.900	13.588.455.300	6.049.245.400	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng	-	3.438.925.500	3.438.925.500	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (**)	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-	-
Vay dài hạn	2.750.000.000	2.750.000.000	2.200.000.000	4.950.000.000	4.950.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (**)	2.750.000.000	2.750.000.000	2.200.000.000	4.950.000.000	4.950.000.000
Cộng	11.389.209.900	18.127.380.800	11.688.170.900	4.950.000.000	4.950.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(*) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/399127/HĐTD ngày 01/07/2019 giữa Công ty Cổ phần LICOGI 14 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất vay: 8%/năm

Tài sản đảm bảo: - Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2013/HĐ ngày 26/07/2013 được kí giữa Công ty Cổ phần LICOGI 14 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Thọ.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/399127/HĐDD ngày 15/8/2014 được kí giữa Công ty Cổ phần LICOGI 14 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Thọ

(**) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/39912/HĐTD ngày 25/05/2018 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

Mục đích vay: Mua xe ô tô bơm bê tông

Lãi suất vay: 8%/năm

Thời hạn vay: 60 tháng

Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng ô tô bơm bê tông giá trị 7.061.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/399127/HĐTC ngày 06/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.242.228.316	5.753.931.403	6.950.295.887	45.863.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.471.003.345	11.962.808.374	11.009.399.947	2.424.411.772
Thuế thu nhập cá nhân	72.335.851	316.105.498	357.731.478	30.709.871
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	541.419.410	541.419.410	-
Các loại thuế khác	-	89.932.250	89.932.250	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	127.284.100	127.284.100	-
Cộng	2.785.567.512	18.791.481.035	19.076.063.072	2.500.985.475
<i>Trong đó:</i>				
20.1 Phải nộp	2.785.567.512			2.506.374.285
20.2 Phải thu	-			5.388.810

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	3.590.923.649	2.090.428.258
Kinh phí công đoàn	27.593.870	29.414.784
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.563.329.779	2.061.013.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	74.996.900.000	840.689.000	(2.000.000)	17.899.297.283	51.230.180.017	-	144.965.066.300
Tăng trong năm trước	74.994.900.000	14.998.430.000	-	9.014.567.731	94.675.191.973	2.006.806.259	195.689.895.963
Tăng vốn trong năm trước	74.994.900.000	14.998.430.000	-	-	-	2.000.000.000	91.993.330.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	94.675.191.973	6.806.259	94.681.998.232
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.014.567.731	-	-	9.014.567.731
Giảm trong năm trước	-	132.000.000	-	-	15.770.623.122	-	15.902.623.122
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	15.770.623.122	-	15.770.623.122
Giảm khác	-	132.000.000	-	-	-	-	132.000.000
Số cuối năm trước	149.991.800.000	15.707.119.000	(2.000.000)	26.913.865.014	130.134.748.868	2.006.806.259	324.752.339.141
Số đầu năm nay	149.991.800.000	15.707.119.000	(2.000.000)	26.913.865.014	130.134.748.868	2.006.806.259	324.752.339.141
Tăng trong năm	34.827.500.000	-	-	7.990.307.386	79.842.698.764	132.609.385	122.793.115.535
Tăng vốn trong năm	34.827.500.000	-	-	-	-	-	34.827.500.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	79.842.698.764	132.609.385	79.975.308.149
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.990.307.386	-	-	7.990.307.386
Giảm trong năm	-	-	-	-	64.648.192.357	13.260.938	64.661.453.295
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	64.648.192.357	13.260.938	64.661.453.295
Số cuối năm	184.819.300.000	15.707.119.000	(2.000.000)	34.904.172.400	145.329.255.275	2.126.154.706	382.884.001.381

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	4.794.388	25,94%	3.962.306	26,42%
Ông Phạm Gia Lý	1.107.386	5,99%	778.832	5,19%
Bà Nguyễn Thúy Ngự	919.294	4,97%	759.748	5,07%
Vốn góp của các đối tượng khác	11.660.862	63,10%	9.498.294	63,32%
Cộng	18.481.930	100%	14.999.180	100%

Tổng Công ty LICOGI - CTCP
 Ông Phạm Gia Lý
 Bà Nguyễn Thúy Ngự
 Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

22.a Vốn góp của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	149.991.800.000	74.996.900.000
Tăng trong năm	34.827.500.000	74.994.900.000
Tăng vốn bằng tiền	-	74.994.900.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	31.798.850.000	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (**)	3.028.650.000	-
Số cuối năm	184.819.300.000	149.991.800.000

(*) Trong đó bao gồm:

- Trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/03/2018 của Công ty Cổ phần LICOGI 14: 10% trên vốn điều lệ, tương đương 14.998.230.000 VND (1.499.823 cổ phiếu).

- Trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 08/04/2019 của Công ty Cổ phần LICOGI 14: 10% trên vốn điều lệ, tương đương 16.800.620.000 VND (1.680.062 cổ phiếu).

(**) Phát hành cổ phiếu thưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 08/04/2019 của Công ty Cổ phần LICOGI 14.

22.b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	130.134.748.868	51.230.180.017
Tăng trong năm	79.842.698.764	94.675.191.973
Lợi nhuận tăng trong năm	79.842.698.764	94.675.191.973
Giảm trong năm	64.648.192.357	15.770.623.122
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	48.679.652.604	6.747.312.533
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	31.798.850.000	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.037.510	34.031.296
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	16.874.765.094	6.713.281.237
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	15.968.539.753	9.023.310.589
Chia cổ tức	-	35.967.895
Trích quỹ đầu tư phát triển	7.984.269.876	8.987.342.694
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	7.984.269.877	-
Số cuối năm	145.329.255.275	130.134.748.868

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 và 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/03/2018 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 08/04/2019 của Công ty Cổ phần LICOGI 14.

22.c Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.481.930	14.999.180
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.481.930	14.999.180
Cổ phiếu phổ thông	18.481.930	14.999.180
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	200	200
Cổ phiếu phổ thông	200	200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.481.730	14.998.980
Cổ phiếu phổ thông	18.481.730	14.998.980
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.856.087.824	1.856.087.824
Cộng	1.856.087.824	1.856.087.824

24 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	256.881.276.805	258.138.316.790
Doanh thu bán xăng dầu và vật liệu xây dựng	50.720.694.525	49.688.886.085
Doanh thu bán bê tông thương phẩm	3.407.673.630	2.186.867.013
Doanh thu bán bất động sản	176.142.743.805	206.043.945.697
Doanh thu hợp đồng xây dựng	26.610.164.845	218.617.995
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	256.881.276.805	258.138.316.790

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của xăng dầu, vật liệu xây dựng đã bán	47.496.269.740	45.967.563.780
Giá vốn của bê tông thương phẩm đã bán	3.215.305.127	2.102.906.553
Giá vốn của bất động sản đã bán	54.742.757.587	65.841.870.316
Giá vốn hợp đồng xây dựng	24.977.981.307	175.672.045
Cộng	130.432.313.761	114.088.012.694

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.183.958.724	6.181.910.804
Cộng	17.183.958.724	6.181.910.804

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	826.163.019	729.526.294
Cộng	826.163.019	729.526.294

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	29.374.153.820	23.553.829.041
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	28.000.052.459	21.892.473.077
Chi phí bán hàng dự án khu đô thị Minh Phương	24.201.435.055	19.375.240.499
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	3.798.617.404	2.517.232.578
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.374.101.361	1.661.355.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.589.664.809	7.542.855.665
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.211.111.947	5.723.674.942
<i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>	<i>5.279.270.006</i>	<i>4.256.839.600</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>850.596.300</i>	<i>921.189.138</i>
<i>Thuế, phí, và lệ phí</i>	<i>463.721.916</i>	<i>545.646.204</i>
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>4.617.523.725</i>	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.378.552.862	1.819.180.723

29 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	168.000.000	268.791.727
Thu nhập khác	168.000.000	268.791.727
Phạt vi phạm hành chính	4.849.350	249.204.527
Lãi chậm nộp	834.597	-
Chi phí khác	5.683.947	249.204.527
Lợi nhuận khác	162.316.053	19.587.200

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	93.376.105.008	6.629.151.165	100.005.256.173
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	<i>144.483.947</i>	<i>144.483.947</i>
Phạt vi phạm hành chính và lãi chậm nộp	-	5.683.947	5.683.947
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	-	138.800.000	138.800.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	93.376.105.008	6.773.635.112	100.149.740.120
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm nay	18.675.221.002	1.354.727.022	20.029.948.024
Thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(8.067.139.650)		(8.067.139.650)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.608.081.352	1.354.727.022	11.962.808.374

31 CHI PHÍ/(THU NHẬP) THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ khoản người mua trả tiền trước mua đất nền Dự án Khu đô thị Minh Phương nhưng chưa bàn giao tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán	8.067.139.650	(8.380.971.932)
Cộng	8.067.139.650	(8.380.971.932)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	79.842.698.764	94.607.129.382
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	7.984.269.877	16.874.765.094
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	71.858.428.887	77.732.364.288
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	16.129.679	10.589.852
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	4.455	7.340

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.425.269.361	14.358.389.475
Chi phí nhân công	21.525.685.860	16.399.956.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.622.244.813	2.581.228.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.423.054.222	2.433.381.992
Chi phí khác	7.592.548.817	6.530.498.682
Cộng	65.588.803.073	42.303.455.357

34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	20.386.457.908	15.857.669.575
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	259.438.000.000	212.282.000.000
Phải thu của khách hàng	9.240.704.626	17.244.480.194
Phải thu khác	14.773.626.718	6.366.341.647
Cộng	303.838.789.252	251.750.491.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	8.961.428.754	6.593.872.779
Phải trả khác	3.590.923.649	2.090.428.258
Vay và nợ thuê tài chính	11.389.209.900	4.950.000.000
Cộng	23.941.562.303	13.634.301.037

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

35 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Cùng cổ đông lớn là Tổng Công ty LICOGI - CTCP	-	1.326.828.182
	Mối quan hệ	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Trả cổ tức bằng cổ phiếu			
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông lớn	832.082	-
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		249.483	-
Cổ phiếu thưởng			
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		201.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp		1.686.685.423	1.219.460.724
Cộng		1.686.685.423	1.219.460.724

36 THÔNG TIN KHÁC

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán số 09/GCN-UBCK ngày 07/02/2018 của UBCK:

a. Phương án sử dụng vốn:

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 89,9 tỷ đồng được sử dụng để:

- Mua máy móc thiết bị: 9,9 tỷ đồng (trong đó mua xe bơm bê tông thương phẩm 90 m³/h là 6,3 tỷ đồng, mua ô tô trộn bê tông tươi 9 m³ là 2,2 tỷ đồng và mua máy đào bánh lốp là 1,4 tỷ đồng);
- Xây dựng dự án LICOGI 14 Plaza: 20 tỷ đồng;
- Giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Nam Minh Phương: 60 tỷ đồng.

36 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

b. Tiến độ sử dụng vốn tính đến ngày 31/12/2019:

- Mua máy móc thiết bị: Công ty đã sử dụng 2,252 tỷ đồng để mua xe bơm bê tông thương phẩm 90 m3/h (giá trị xe 7,752 tỷ đồng trong đó 2,252 tỷ đồng từ tiền thu được từ phát hành và 5,5 tỷ đồng vay lãi suất ưu đãi 8% từ Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ).

- Xây dựng dự án LICOGI 14 Plaza: Số tiền lũy kế Công ty sử dụng để đầu tư xây dựng kiot dịch vụ thương mại Khu đô thị Minh Phương tính đến ngày 31/12/2019 là 23 tỷ đồng.

- Giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Nam Minh Phương: UBND tỉnh Phú Thọ đã phê duyệt Liên danh CTCP LICOGI 14 và CTCP LICOGI 16 trúng sơ tuyển lựa chọn nhà đầu tư Dự án Khu đô thị mới Nam Minh Phương theo Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 12/07/2019. Do quy trình thực hiện các bước của Dự án kéo dài hơn so với ước tính ban đầu nên Công ty chưa giải ngân các chi phí giải phóng mặt bằng như dự kiến.

Theo đó, số tiền thu được từ đợt chào bán chưa được sử dụng đang được Công ty gửi tiết kiệm tại ngân hàng. Số dư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngày 31/12/2019 trên báo cáo tài chính hợp nhất là 259,4 tỷ đồng.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt và được điều chỉnh hồi tố theo thông báo kết quả kiểm toán nhà nước số 1188/TB-KTNN ngày 23/12/2019.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

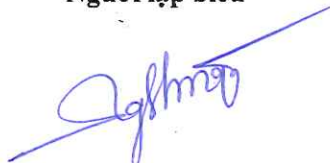
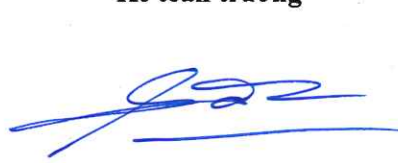
	Mã số	Số liệu trên BCTC năm 2018 đã được kiểm toán VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh (trình bày lại) VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn khác	136	344.321.431	5.812.951.216	6.157.272.647
Tài sản cố định vô hình	227	1.537.891.498	48.007.964	1.585.899.462
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.597.935.676	1.187.631.836	2.785.567.512
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	80.910.491.448	4.673.327.344	85.583.818.792
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Giá vốn hàng bán	11	114.136.020.658	(48.007.964)	114.088.012.694
Doanh thu hoạt động tài chính	21	368.959.588	5.812.951.216	6.181.910.804
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.943.739.223	1.187.631.836	32.131.371.059

Phú Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Nga

Hà Văn Lợi

Phạm Gia Lý

